

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 3700785006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 05 ngày 24 tháng 4 năm 2020.	
Hội đồng Quản trị	Bà Vũ Thị Lan Anh Ông Nguyễn Sơn Ông Trần Trí Dũng Ông Phạm Thanh Sơn Ông Thành Quang Vinh	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Việt Hưng Bà Phạm Thị Hồng Nhung Ông Lê Thanh Sơn Bà Trần Hồng Diễm	Trưởng ban Thành viên Thành viên (từ ngày 20 tháng 7 năm 2023) Thành viên (đến ngày 29 tháng 5 năm 2023)
Ban Giám đốc	Ông Trần Trí Dũng Ông Lưu Phước Hồng Ông Phạm Thanh Sơn Ông Nguyễn Quang Ngọc	Giám đốc Phó Giám đốc (từ ngày 01 tháng 7 năm 2023) Phó Giám đốc (đến ngày 19 tháng 2 năm 2024) Phó Giám đốc (đến ngày 27 tháng 6 năm 2023)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Trí Dũng	Giám đốc
Trụ sở chính	Số 7/20 Đường ĐT 743, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với Báo cáo Tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Trí Dũng
Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Vũ Anh Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3631-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14572
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		125.269.370.459	154.595.513.842
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	48.651.413.126	55.759.934.993
111	Tiền		23.651.413.126	45.759.934.993
112	Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	10.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		76.308.694.188	86.558.415.976
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	55.006.965.352	66.527.296.104
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		433.606.936	1.086.240.890
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	27.328.700.696	21.761.732.904
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(6.460.578.796)	(2.816.853.922)
140	Hàng tồn kho		-	1.541.000
141	Hàng tồn kho		-	1.541.000
150	Tài sản ngắn hạn khác		309.263.145	12.275.621.873
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	309.263.145	12.256.926.591
152	Thuế GTGT được khấu trừ	11(b)	-	18.695.282
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		334.804.212.337	336.925.173.694
210	Khoản phải thu dài hạn		26.849.559.971	31.786.198.619
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	26.849.559.971	31.786.198.619
220	Tài sản cố định		134.919.724.098	167.326.904.191
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	134.919.724.098	167.285.237.524
222	Nguyên giá		435.492.787.818	431.979.715.316
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(300.573.063.720)	(264.694.477.792)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	41.666.667
228	Nguyên giá		5.451.521.818	5.451.521.818
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.451.521.818)	(5.409.855.151)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4	18.847.773.081	18.847.773.081
252	Đầu tư vào công ty liên kết		12.391.312.981	12.391.312.981
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.456.460.100	6.456.460.100
260	Tài sản dài hạn khác		154.187.155.187	118.964.297.803
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	154.187.155.187	118.964.297.803
270	TỔNG TÀI SẢN		460.073.582.796	491.520.687.536

Các thuyết minh từ 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		247.506.508.013	291.680.666.592
310	Nợ ngắn hạn		126.579.898.131	148.798.635.055
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	40.386.685.959	63.428.876.877
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.888.892	299.999
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(a)	3.844.428.267	3.161.612.511
314	Phải trả người lao động	12	12.294.225.007	11.264.599.662
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	38.724.421.284	43.764.035.820
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	1.319.760.000	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	15(a)	6.038.881.405	4.504.076.662
320	Vay ngắn hạn	16(a)	19.520.000.000	19.520.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	4.442.607.317	3.155.133.524
330	Nợ dài hạn		120.926.609.882	142.882.031.537
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	96.504.704.403	98.940.126.058
338	Vay dài hạn	16(b)	24.421.905.479	43.941.905.479
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		212.567.074.783	199.840.020.944
410	Vốn chủ sở hữu		212.567.074.783	199.840.020.944
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	120.086.720.000	120.086.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.086.720.000	120.086.720.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	65.426.863.060	46.351.313.445
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	27.053.491.723	33.401.987.499
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	8.906.135.250
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		27.053.491.723	24.495.852.249
440	TỔNG NGUỒN VỐN		460.073.582.796	491.520.687.536


Đinh Anh Huy
Người lập

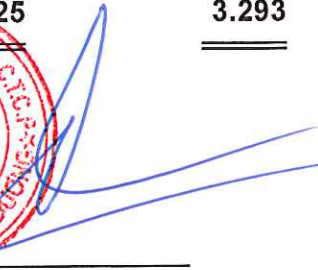
Nguyễn Văn Hữu
Kế toán trưởngTrần Trí Dũng
Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	417.208.399.832	381.883.069.887
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	417.208.399.832	381.883.069.887
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(303.054.888.384)	(274.480.792.560)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	114.153.511.448	107.402.277.327
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.745.970.103	2.776.479.772
22	Chi phí tài chính	(4.516.470.219)	(5.927.915.171)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.503.762.567)	(5.749.187.197)
25	Chi phí bán hàng	(2.619.438.393)	(3.069.826.481)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(41.945.639.141)	(41.797.829.468)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	68.817.933.798	59.383.185.979
31	Thu nhập khác	162.037.895	4.546.457.810
32	Chi phí khác	(551.748.408)	(594.515.239)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(389.710.513)	3.951.942.571
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68.428.223.285	63.335.128.550
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(13.507.515.333)	(13.310.769.726)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	54.920.707.952	50.024.358.824
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.625	3.293
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.625	3.293


Đinh Anh Huy
Người lập


Nguyễn Văn Hựu
Kế toán trưởng


Trần Trí Dũng
Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2024



Các thuyết minh từ 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	68.428.223.285	63.335.128.550
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	35.920.252.595	37.120.370.111
03	Khoản dự phòng	3.643.724.874	1.066.701.285
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	9.096.144	28.438.046
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.593.553.968)	(1.744.829.378)
06	Chi phí lãi vay	4.503.762.567	5.749.187.197
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	108.911.505.497	105.554.995.811
09	Giảm các khoản phải thu	11.561.330.844	11.439.293.178
10	Giảm hàng tồn kho	1.541.000	272.881.703
11	Giảm các khoản phải trả	(29.739.784.613)	(16.975.560.955)
12	Tăng chi phí trả trước	(23.275.193.938)	(7.922.811.038)
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.553.668.258)	(5.736.661.483)
15	Thuế TNDN đã nộp	(11.773.246.254)	(13.979.338.538)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.132.334.468)	(10.754.211.518)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	41.000.149.810	61.898.587.160
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.408.323.000)	(2.310.749.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	3.593.553.968	1.763.317.871
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2.185.230.968	(547.431.129)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(19.520.000.000)	(19.520.000.000)
36	Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông	(30.773.845.852)	(22.816.476.800)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(50.293.845.852)	(42.336.476.800)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(7.108.465.074)	19.014.679.231
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	55.759.934.993	36.771.596.188
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(56.793)	(26.340.426)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	48.651.413.126	55.759.934.993

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 30.


Đinh Anh Huy
Người lập


Nguyễn Văn Hựu
Kế toán trưởng


Trần Trí Dũng
Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 3700785006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 ngày 24 tháng 04 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là IST từ ngày 5 tháng 1 năm 2017.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Chi tiết cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là dịch vụ kho, bãi và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển,...).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2023		31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	Dịch vụ vận tải, kho bãi	Đường DT 743, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hóa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	36%	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Dịch vụ vận tải và thuê tàu	Số 101 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	20%	20%	20%	20%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 159 cán bộ công nhân viên và 6 người quản lý (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 161 cán bộ công nhân viên và 6 người quản lý).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Thiết bị quản lý	2 - 3 năm
TSCĐ khác	5 năm
Phần mềm	2 - 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức đã được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty liên kết và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	292.404.925	340.444.654
Tiền gửi ngân hàng	23.359.008.201	45.419.490.339
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	10.000.000.000
	<u>48.651.413.126</u>	<u>55.759.934.993</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất là từ 3%/năm tới 3,35%/năm (tại ngày 31.12.2022: 6%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương (i)	11.440.000.000	(*)	11.440.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Maruzen Unihai Logistics Việt Nam (ii)	951.312.981	(*)	951.312.981	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	6.456.460.100	24.735.830.700	6.456.460.100	16.434.810.000
	18.847.773.081	24.735.830.700	18.847.773.081	16.434.810.000

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700923658 thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 6 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương có vốn điều lệ là 30.000.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty sở hữu 1.080.000 cổ phần tương ứng 36% vốn điều lệ. Hoạt động chính là vận tải, kho bãi.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 411032000038 ngày 16 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Maruzen Unithai Logistics Việt Nam có vốn điều lệ là 2.400.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty sở hữu 48.000 cổ phần tương ứng 20% vốn điều lệ. Hoạt động chính là hoạt động dịch vụ vận tải, dịch vụ đại lý hải quan, kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

(iii) Công ty ủy thác cho Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Quân đội. Sau khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư này được xác định lại là 6.456.460.100 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số lượng cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội mà Công ty ủy thác đầu tư là 1.326.318 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.153.320 cổ phiếu). Hoạt động chính là kinh doanh ngân hàng theo quy định của Thống đốc NHNN Việt Nam.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Kimberly - Clark Việt Nam	14.630.714.645	14.270.736.915
Công ty Cổ phần Mondelez Kinh Đô Việt Nam	5.560.249.259	1.999.527.362
Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	3.109.800.581	3.029.244.446
Công ty Cổ phần Marico South East Asia	2.209.555.239	3.582.872.385
Công ty TNHH Fes (Việt Nam)	2.404.499.178	1.546.414.032
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	661.837.222	8.625.592.557
Khác	20.442.563.305	23.996.177.877
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	5.987.745.923	9.476.730.530
	<u>55.006.965.352</u>	<u>66.527.296.104</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 3.094.136.011 Đồng và 3.752.517.073 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 7.

6 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2023 VND	2022 VND
Ký quỹ, ký cược	4.270.826.400	4.220.826.400
Tạm ứng cho nhân viên	1.452.200.594	57.715.930
Phải thu từ hoạt động BCC (Thuyết minh 32(b))	12.253.112.149	12.198.847.218
• Lợi nhuận từ BCC	1.052.693.516	1.361.328.285
• Vốn góp BCC (*)	11.200.418.633	10.837.517.933
Khác	9.352.561.553	5.284.343.356
	<u>27.328.700.696</u>	<u>21.761.732.904</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 3.792.726.400 Đồng và 371.618.938 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 7.

(*) Đây là khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án cho việc xây dựng, khai thác bãi IDI và dự án cho việc xây dựng, khai thác kho số 21 được phân chia lại theo khấu hao, dòng tiền còn lại tương ứng với tỷ lệ vốn góp.

6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	2023	2022
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	1.600.000.000	1.600.000.000
Phải thu từ hoạt động BCC (Thuyết minh 32(b))	25.249.559.971	30.186.198.619
• <i>Vốn góp BCC bãi IDI (*)</i>	1.512.730.632	1.793.834.460
• <i>Vốn góp BCC kho số 21 (**)</i>	1.736.829.339	6.392.364.159
• <i>Ký quỹ, ký cược cho BCC</i>	22.000.000.000	22.000.000.000
	<u>26.849.559.971</u>	<u>31.786.198.619</u>

(*) Đây là khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án cho việc xây dựng và khai thác bãi container. Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế. Thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 49 năm và sẽ thu hồi vốn góp trong vòng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hợp đồng dựa trên tỷ lệ khấu hao tương ứng với tỷ lệ vốn góp.

(**) Đây là khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty Cổ phần Dịch vụ bay và Du lịch biển Tân Cảng với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án cho việc xây dựng và khai thác kho số 21. Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế. Thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 49 năm và sẽ thu hồi vốn góp trong vòng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hợp đồng dựa trên tỷ lệ khấu hao tương ứng với tỷ lệ vốn góp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09 – DN

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	2023				Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát triển Logistics Toàn Cầu	1.435.552.637	-	1.435.552.637		Trên 3 năm
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kasee Việt Nam	1.209.783.374	426.283.615	783.499.759		Từ 1 đến 3 năm
Công ty TNHH Gokce & Ayca Logistics	448.800.000	-	448.800.000		Trên 3 năm
	<u>3.094.136.011</u>	<u>426.283.615</u>	<u>2.667.852.396</u>		
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán					
Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	3.792.726.400	-	3.792.726.400		Trên 3 năm
	<u>3.792.726.400</u>	<u>-</u>	<u>3.792.726.400</u>		
	2022				Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán					
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kasee Việt Nam	1.538.164.436	832.430.821	705.733.615		Từ 6 tháng đến 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát triển Logistics Toàn Cầu	1.435.552.637	-	1.435.552.637		Trên 3 năm
Công ty TNHH Gokce & Ayca Logistics	448.800.000	134.640.000	314.160.000		Từ 2 đến 3 năm
Hồ Ngọc Vũ	300.000.000	150.000.000	150.000.000		Từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Huỳnh Hùng Dũng	30.000.000	-	30.000.000		Trên 3 năm
	<u>3.752.517.073</u>	<u>1.117.070.821</u>	<u>2.635.446.252</u>		
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán					
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kasee Việt Nam	371.618.938	190.211.268	181.407.670		Từ 6 tháng đến 2 năm
	<u>371.618.938</u>	<u>190.211.268</u>	<u>181.407.670</u>		

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2023 VND	2022 VND
Chi phí cải tạo (*)	<u>309.263.145</u>	<u>12.256.926.591</u>

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (**)	142.520.011.387	118.964.297.803
Chi phí cải tạo (*)	<u>11.667.143.800</u>	<u>-</u>
	<u>154.187.155.187</u>	<u>118.964.297.803</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	118.964.297.803	123.298.413.356
Tăng	43.495.780.434	2.010.015.533
Phân bổ	<u>(8.272.923.050)</u>	<u>(6.344.131.086)</u>
Số dư cuối năm	<u>154.187.155.187</u>	<u>118.964.297.803</u>

(*) Đây là khoản chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng và nhà kho, thi công cải tạo hạ tầng điện nước, giao thông, lắp đặt nội thất khu văn phòng của Công ty trong năm 2023.

(**) Đây là khoản tiền thuê cơ sở hạ tầng của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn tại Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 532/TCT-KHKD ngày 1 tháng 6 năm 2016 và các phụ lục kèm theo. Thời hạn thuê là 48 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2064 và thời hạn thanh toán khoản tiền thuê này là trong vòng 10 năm kể từ năm 2017 đến năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a)	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	393.593.906.154	14.886.652.347	9.907.460.070	13.368.696.745	223.000.000	431.979.715.316
	Mua trong năm	-	3.444.472.727	-	42.990.000	-	3.487.462.727
	Tăng do quyết toán công trình	25.609.775	-	-	-	-	25.609.775
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	393.619.515.929	18.331.125.074	9.907.460.070	13.411.686.745	223.000.000	435.492.787.818
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	230.732.905.368	14.794.639.343	7.664.868.274	11.279.064.807	223.000.000	264.694.477.792
	Khấu hao trong năm	33.706.169.877	120.815.006	1.124.147.350	927.453.695	-	35.878.585.928
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	264.439.075.245	14.915.454.349	8.789.015.624	12.206.518.502	223.000.000	300.573.063.720
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	162.861.000.786	92.013.004	2.242.591.796	2.089.631.938	-	167.285.237.524
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	129.180.440.684	3.415.670.725	1.118.444.446	1.205.168.243	-	134.919.724.098

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 97.347.976.469 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 115.570.310.454 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 41.608.489.696 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 38.509.264.299 Đồng).

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.451.521.818
--	---------------

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.409.855.151
-----------------------------	---------------

Khấu hao trong năm	41.666.667
--------------------	------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.451.521.818
-------------------------------	---------------

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	41.666.667
-----------------------------	------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	-
-------------------------------	---

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 5.451.521.818 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.251.521.818 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09 – DN

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ Phần ITL Logistics	4.190.696.925	4.190.696.925	-	-
Công ty TNHH Cơ Khí Việt	2.423.587.000	2.423.587.000	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hoàng Lương Sơn	1.499.729.564	1.499.729.564	2.242.095.467	2.242.095.467
Công ty Cổ phần Kho bãi Trung Thành	1.358.662.846	1.358.662.846	608.474.861	608.474.861
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Khánh Hà	169.133.572	169.133.572	4.749.211.980	4.749.211.980
Công ty TNHH Thương mại Giao nhận Vận Tải Minh Phát	14.623.200	14.623.200	1.879.312.320	1.879.312.320
Công ty Cổ phần Am Việt Nam	-	-	3.737.842.253	3.737.842.253
Công ty TNHH ITL Bình Dương	-	-	2.417.462.953	2.417.462.953
Khác	12.646.489.473	12.646.489.473	27.123.653.165	27.123.653.165
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	18.083.763.379	18.083.763.379	20.670.823.878	20.670.823.878
	<u>40.386.685.959</u>	<u>40.386.685.959</u>	<u>63.428.876.877</u>	<u>63.428.876.877</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09 – DN

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp/ thu trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(a) Phải nộp						
Thuế GTGT	-	33.904.724.232	(21.004.852.956)	(12.537.041.638)	(18.695.282)	344.134.356
Thuế TNDN (*)	2.590.540.402	12.204.953.609	-	(11.773.246.254)	-	3.022.247.757
Thuế thu nhập cá nhân	571.072.109	2.580.283.433	-	(2.673.309.388)	-	478.046.154
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-	-
Khác	-	522.457.913	-	(522.457.913)	-	-
	3.161.612.511	49.215.419.187	(21.004.852.956)	(27.509.055.193)	(18.695.282)	3.844.428.267
(b) Phải thu						
Thuế GTGT	18.695.282	21.004.852.956	(21.004.852.956)	-	(18.695.282)	-
(*) Thuế TNDN phải nộp trong năm bao gồm thuế TNDN Công ty tạm tính phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính và số thuế TNDN liên quan đến hoạt động BCC, chi tiết như sau:						
Thuế TNDN – Công ty tạm tính phải nộp						
Thuế TNDN – BCC						
						12.204.953.609
						1.302.561.724
						13.507.515.333

12 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện tiền lương và các khoản thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Chi phí sử dụng đất và phương tiện sản xuất (Thuyết minh 32(b)) (*)	36.583.254.927	40.773.791.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.771.114.116	458.490.000
Chi phí vận chuyển	318.766.620	783.501.428
Chi phí lãi vay	51.285.621	101.191.312
Khác	-	1.647.061.142
	38.724.421.284	43.764.035.820

(*) Đây là khoản chi phí sử dụng đất ước tính phải trả tăng thêm được Công ty trích lập theo Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Thông tư số 58/2021/TT-BQP ngày 7/6/2021 về việc thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an sinh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế và Công văn số 1707/BQP-Kte ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Bộ Quốc phòng về việc hướng dẫn xác định tiền sử dụng đất quốc phòng. Trong năm tài chính, Công ty sẽ chi trả khoản chi phí sử dụng đất theo Thông tri của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn căn cứ theo Hợp đồng số 11456/HĐSDĐQP ngày 30 tháng 12 năm 2014. Đơn giá thuê được điều chỉnh 5 năm một lần, lần điều chỉnh đơn giá gần nhất là năm 2018.

14 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Đây là khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn đến từ khoản tiền nhận trước từ Công ty TNHH Nissin Logistic Việt Nam theo hợp đồng thuê kho và phụ lục liên quan.

15 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2023 VND	2022 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	2.341.678.151	3.636.348.253
Chi phí chi hộ	2.680.025.180	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	468.366.004	444.845.434
Kinh phí công đoàn	448.877.050	340.847.008
Khác	99.935.020	82.035.967
	6.038.881.405	4.504.076.662

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Nhận ký quỹ, ký cược cho các hợp đồng thuê kho		
Công ty TNHH ITL Bình Dương	38.333.333.352	40.833.333.348
Công ty TNHH Logitem Việt Nam	27.407.600.710	27.407.600.710
Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam	6.420.612.000	6.420.612.000
Khác	2.343.158.341	2.278.580.000
	96.504.704.403	98.940.126.058

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN

Mẫu số B 09 – DN

16 VAY

(a) Ngắn hạn

Nợ dài hạn đến hạn trả
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam -
Chi nhánh Bình Dương

Tại ngày 1.1.2023 VND	Phân loại lại VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
19.520.000.000	19.520.000.000	(19.520.000.000)	19.520.000.000

(b) Dài hạn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam -
Chi nhánh Bình Dương (*)

Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
43.941.905.479	-	(19.520.000.000)	24.421.905.479



16 VAY (tiếp theo)

(*) Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	2023 VND	2022 VND
Trên 1 năm đến 2 năm	19.520.000.000	19.520.000.000
Trên 2 năm	4.901.905.479	24.421.905.479
	<u>24.421.905.479</u>	<u>43.941.905.479</u>

Khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 016D18 ngày 27 tháng 12 năm 2018 (Kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 041K18 ngày 26 tháng 07 năm 2018) cho vay thanh toán tiền xây dựng dự án kho phục vụ khách hàng Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần ("ITL"). Thời hạn của khoản vay là 84 tháng, lãi suất cho vay dài hạn cố định trong năm thứ nhất kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,1%, kể từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất cho vay dài hạn điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất của khoản vay trong năm 2023 là từ 7,1% đến 9,7%/năm.

Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp: (i) Quyền khai thác và các quyền tài sản khác đối với toàn bộ tài sản thuộc Dự án; (ii) Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thuê thành lập trung tâm kho bãi tại ICD Tân Cảng Sóng Thần với ITL; Thỏa thuận chuyển giao hợp đồng giữa ITL, Công ty TNHH ITL Bình Dương; Hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác điều hành trung tâm kho bãi tại ICD Tân Cảng Sóng Thần với Công ty TNHH ITL Bình Dương; (iii) Toàn bộ thiết bị, tường bao, cột kèo, mái tôn và các kết cấu khác thuộc Dự án.

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	3.155.133.524	3.027.205.015
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 19)	11.419.808.261	10.882.140.027
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(10.132.334.468)</u>	<u>(10.754.211.518)</u>
Số dư cuối năm	<u>4.442.607.317</u>	<u>3.155.133.524</u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	12.008.672	-	12.008.672	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.008.672	-	12.008.672	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.008.672	-	12.008.672	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Tổng				
Công ty Tân Cảng Sài Gòn	61.244.230.000	51	61.244.230.000	51
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	43.533.550.000	36	43.533.550.000	36
Khác	15.308.940.000	13	15.308.940.000	13
Tổng cộng	120.086.720.000	100	120.086.720.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.008.672	120.086.720.000	120.086.720.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	12.008.672	120.086.720.000	120.086.720.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.008.672	120.086.720.000	120.086.720.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng/cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09 – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	120.086.720.000	22.355.201.441	41.072.357.506	183.514.278.947
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	50.024.358.824	50.024.358.824
Chia cổ tức	-	-	(22.816.476.800)	(22.816.476.800)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	23.996.112.004	(23.996.112.004)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	(10.882.140.027)	(10.882.140.027)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	120.086.720.000	46.351.313.445	33.401.987.499	199.840.020.944
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	54.920.707.952	54.920.707.952
Chia cổ tức (*)	-	-	(30.773.845.852)	(30.773.845.852)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	19.075.549.615	(19.075.549.615)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) (Thuyết minh 17)	-	-	(11.419.808.261)	(11.419.808.261)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	120.086.720.000	65.426.863.060	27.053.491.723	212.567.074.783

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 29/BB-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023, Công ty đã tiến hành chia cổ tức, trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT, BKS theo phương án phân phối lợi nhuận của năm 2022 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 10.477.500.000 Đồng, trong đó đã tạm trích trong năm 2022: 10.447.140.027 Đồng;
- Trích lập quỹ đầu tư và phát triển: 17.679.148.222 Đồng, trong đó đã tạm trích trong năm 2022: 15.081.366.548 Đồng; và
- Chia cổ tức: 30.773.845.852 Đồng.

Đồng thời, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 đã được phê duyệt như sau:

- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 11.389.448.288 Đồng; và
- Tạm trích quỹ đầu tư và phát triển: 16.477.767.941 Đồng.

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022 (**)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	54.920.707.952	50.024.358.824
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(11.389.448.288)	(10.477.500.000)
	<u>43.531.259.664</u>	<u>39.546.858.824</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.008.672	12.008.672
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.625</u>	<u>3.293</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2022 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	50.024.358.824	-	50.024.358.824
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(10.447.140.027)	(30.359.973)	(10.477.500.000)
	<u>39.577.218.797</u>	<u>(30.359.973)</u>	<u>39.546.858.824</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.008.672	-	12.008.672
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.296</u>	<u>(3)</u>	<u>3.293</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

21 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 62,92 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 146.059,51 Đô la Mỹ).

22 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu thuần về dịch vụ kho bãi và các dịch vụ đi kèm	317.828.875.548	321.296.377.490
Doanh thu thuần từ vận chuyển	49.080.746.766	50.013.307.529
Doanh thu thuần về BCC	50.298.777.518	10.573.384.868
• Công ty TNHH ITL Bình Dương (*)	39.718.466.699	-
• Khác	10.580.310.819	10.573.384.868
	<u>417.208.399.832</u>	<u>381.883.069.887</u>

23 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn dịch vụ kho bãi và các dịch vụ đi kèm	216.908.552.708	227.482.862.002
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	43.949.153.152	41.280.981.437
Giá vốn của BCC	42.197.182.524	5.716.949.121
• Công ty TNHH ITL Bình Dương (*)	36.195.156.344	-
• Khác	6.002.026.180	5.716.949.121
	<u>303.054.888.384</u>	<u>274.480.792.560</u>

(*) Đây là khoản doanh thu và chi phí được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Công ty TNHH ITL Bình Dương ("ITLBDG") với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế của hoạt động BCC. Trong đó, ITLBDG là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế.

24 DOANH THU TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Cổ tức được chia	2.805.086.137	1.265.793.383
Lãi tiền gửi	788.467.831	479.035.995
Lãi từ việc bán ngoại tệ	20.664.733	901.417.579
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	131.751.402	130.232.815
	<u>3.745.970.103</u>	<u>2.776.479.772</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền vay	4.503.762.567	5.749.187.197
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.611.508	150.289.928
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	9.096.144	28.438.046
	<u>4.516.470.219</u>	<u>5.927.915.171</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí hội nghị	2.328.902.052	2.242.914.805
Khác	290.536.341	826.911.676
	<u>2.619.438.393</u>	<u>3.069.826.481</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	19.409.156.712	15.375.987.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.421.599.792	5.738.261.637
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.095.662.400	4.080.436.544
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.643.724.874	1.066.701.285
Chi phí tiếp khách	2.999.676.154	4.197.971.804
Chi phí công cụ dụng cụ	885.039.943	1.364.906.928
Chi phí khác	4.490.779.266	9.973.564.004
	<u>41.945.639.141</u>	<u>41.797.829.468</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	68.428.223.285	63.335.128.550
Thuế tính ở thuế suất 20%	13.685.644.657	12.667.025.710
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(678.774.505)	(253.158.677)
Chi phí không được khấu trừ	500.645.181	574.508.714
Truy thu thuế theo biên bản 2253/QĐ-CTBDU	-	322.393.979
Chi phí TNDN (*)	13.507.515.333	13.310.769.726
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	13.507.515.333	13.310.769.726

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.092.691.113	221.383.756.738
Chi phí nhân viên	59.462.833.087	48.874.160.477
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.920.252.595	37.120.370.111
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.343.334.988	1.569.356.253
Chi phí khác	10.800.854.135	10.400.804.931
	347.619.965.918	319.348.448.510

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Mua TSCĐ chưa thanh toán	2.079.139.727	-

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Dịch vụ VND	Hợp tác kinh doanh (BCC) VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	366.909.622.314	50.298.777.518	417.208.399.832
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(44.193.175.645)	-	(44.193.175.645)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	(261.229.607.749)	(42.197.182.524)	(303.426.790.273)
Doanh thu hoạt động tài chính			3.745.970.103
Chi phí tài chính			(4.516.470.219)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	61.486.838.920	8.101.594.994	68.817.933.798
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-
Tài sản bộ phận	355.071.724.469	37.502.672.120	392.574.396.589
Tài sản không phân bổ	-	-	67.499.186.207
Tổng Tài sản	355.071.724.469	37.502.672.120	460.073.582.796
Nợ phải trả bộ phận	246.203.946.289	1.302.561.724	247.506.508.013
Tổng Nợ phải trả	246.203.946.289	1.302.561.724	247.506.508.013

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Dịch vụ VND	Hợp tác kinh doanh (BCC) VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	371.309.685.019	15.070.137.184	386.379.822.203
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(43.464.501.197)	-	(43.464.501.197)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	(270.166.998.191)	(5.716.949.121)	(275.883.947.312)
Doanh thu hoạt động tài chính			2.776.479.772
Chi phí tài chính			(5.927.915.171)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	57.678.185.631	9.353.188.063	63.879.938.295
Tài sản bộ phận	374.527.933.625	42.385.045.837	416.912.979.462
Tài sản không phân bổ	-	-	74.607.708.074
Tổng Tài sản	374.527.933.625	42.385.045.837	491.520.687.536
Nợ phải trả bộ phận	290.709.379.443	971.287.149	291.680.666.592
Tổng Nợ phải trả	290.709.379.443	971.287.149	291.680.666.592

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (“Công ty mẹ”) một công ty thành lập tại Việt Nam do sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát Triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2023 VND	2022 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	6.442.348.466	15.026.566.091
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	1.975.125.707	1.021.063.986
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	1.943.634.252	1.892.317.267
Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	1.718.949.246	1.722.423.562
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	969.209.215	939.146.252
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	685.887.650	896.489.755
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	484.085.681	255.607.239
Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Tân Cảng	-	6.828.600.000
	14.219.240.217	28.582.214.152

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

	2023 VND	2022 VND
ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	25.944.625.656	25.944.625.656
Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	8.498.857.243	6.263.043.918
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	11.405.611.970	10.861.239.864
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	380.287.000	334.264.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	317.640.000	379.040.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc	153.146.944	1.123.542.962
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	118.273.182	539.938.320
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	43.500.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Tân Cảng	-	1.156.236.043
Công ty cổ phần tiếp vận Quốc tế cảng Cát Lái	-	479.700.000
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	-	21.759.259
	<u>46.861.941.995</u>	<u>47.103.390.022</u>
iii) Thuê cơ sở hạ tầng		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	<u>29.899.844.670</u>	<u>2.010.015.533</u>
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Vũ Thị Lan Anh	1.051.711.651	947.927.123
Nguyễn Việt Hưng	610.134.190	586.021.913
Trần Trí Dũng	891.320.322	864.875.184
Lưu Phước Hồng	213.608.987	-
Nguyễn Quang Ngọc	488.000.254	804.449.018
Phạm Thanh Sơn	736.819.900	728.415.441
Nguyễn Văn Hựu	581.314.797	496.957.840
	<u>4.572.910.101</u>	<u>4.428.646.519</u>
v) Chi phí sử dụng đất quốc phòng và phương tiện sản xuất		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	<u>7.584.196.967</u>	<u>15.156.753.398</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

	2023 VND	2022 VND
vi) Chia cổ tức		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	15.678.522.880	11.636.403.700
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	11.144.588.800	8.271.374.500
Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	1.212.221.440	-
	<u>28.035.333.120</u>	<u>19.907.778.200</u>
vii) Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	500.426.137	185.793.383
Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	1.728.000.000	1.080.000.000
	<u>2.228.426.137</u>	<u>1.265.793.383</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2023 VND	2022 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	4.905.350.280	131.959.800
Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	404.957.039	1.090.287.820
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	334.013.311	367.200.000
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt nam	174.977.193	211.682.242
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	137.060.100	25.641.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	31.388.000	265.189.488
Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Tân Cảng	-	7.374.888.000
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	-	9.882.180
	<u>5.987.745.923</u>	<u>9.476.730.530</u>
ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	<u>12.253.112.149</u>	<u>12.198.847.218</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2023 VND	2022 VND
iii) Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 6(b))		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	25.249.559.971	30.186.198.619
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	11.515.496.868	11.584.895.694
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	4.756.514.704	4.756.514.704
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	1.592.435.107	2.263.780.080
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc	85.478.700	1.213.426.400
Công ty TNHH Phát Triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	77.635.000	409.775.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	29.733.000	365.992.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	26.470.000	52.940.000
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	-	23.500.000
	<u>18.083.763.379</u>	<u>20.670.823.878</u>
v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	36.583.254.927	40.773.791.938

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

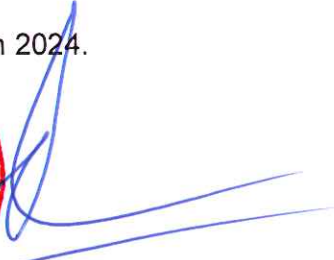
	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	57.789.673.807	57.789.673.807
Từ 1 đến 5 năm	59.799.689.339	89.699.534.010
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	117.589.363.146	147.489.207.817

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 3 năm 2024.


Đinh Anh Huy
Người lập


Nguyễn Văn Hựu
Kế toán trưởng




Trần Trí Dũng
Giám đốc